TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 231/2017/DS-PT.
Ngày: 12/9/2017.
V/v: "Tranh chấp dân sự - Chia thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Ông Đinh Chí Tâm

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Diễm Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2017/TLPT - DS ngày 08 tháng 8 năm 2017 về "tranh chấp dân sự - Chia thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 238/2017/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị N, sinh năm 1961.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Cù Thanh M, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Tổ 38, khóm 4, Phường F, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Trần Thị K, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 4B, Nguyễn Minh Trí, Phường Z, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Nguyễn Thị T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 57, khóm 4, Phường Z, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà Trần Thị K, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 4B, Nguyễn Minh Trí, Phường Z, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2 Lê Thị C, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ 57, khóm 4, Phường Z, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3.3 Lê Thị Q, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số 190, khóm 4, Phường F, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị C, chị Q: Bà Trần Thị K, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 4B, Nguyễn Minh Trí, Phường Z, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3.4 Trần Thị H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 1/7, đường hẻm Hùng Vương, tổ 30, khóm 3, Phường Z, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3.5 Trần Đ, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số 02, tổ 16,Tô Hiến Thành, khóm 4, Phường Z, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.6 Trần R, sinh năm 1967.

Địa chỉ: số 407, tổ 19, khóm 2, Phường F, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3.7 Trần Thị D, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 188, tổ 33, khóm 4, Phường F, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3.8 Trần Kim X, sinh năm 1933.

Địa chỉ: Số 190, tổ 33, khóm 4, phường F, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Đ, anh R, chị D và ông X: Bà Trần Thị K, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 4B, Nguyễn Minh Trí, Phường Z, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3.9 Trần Hữu P, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số 190, tổ 33, khóm 4, Phường F, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

3.10 Trần V, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 05, tổ 31, khóm 4, Phường 4, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy của anh P, anh V: Bà Trần Thị K, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số 4B, Nguyễn Minh Trí, Phường Z, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: bà Trần Thị N là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 31 tháng 10 năm 2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 29 tháng 8 năm 2013, ngày 27 tháng 02 năm 2014; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà N có ông M là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha mẹ của bà N là ông Trần Kim X và bà Nguyễn Thị G có chín người con gồm: Trần Thị K, Trần Mai S (chết năm 2011, có 03 người con là Nguyễn Thị T, Lê Thị C và Lê Thị Q), Trần Thị N, Trần Đ, Trần Thị H, Trần R, Trần Thị D, Trần Hữu P và Trần V.

Bà G chết năm 2010, ông X chết năm 2016. Khi còn sống ông X và bà G có tạo lập được khối tài sản là căn nhà số 11, khóm 4, phường Z, thành phố L (đã bán 320.000.000 đồng); Căn nhà số 190, tổ 33, khóm 4, phường F, thành phố L và 01 tiệm tạp hóa. Khi bà G và ông X chết không để lại di chúc, khối tài sản của bà G và ông X để lại do bà Trần Thị K và anh Trần V quản lý. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với tài sản của cha và mẹ chết để lại nói trên theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Chị N yêu cầu chia ½ số tiền bán nhà số 11, khóm 4, phường Z, thành phố L ra làm 10 phần, bà N nhận một phần 16.000.000 đồng, căn cứ chứng minh là lời trình bày của bị đơn và người liên quan xác định bà G bán nhà giá 320.000.000 đồng.

Yêu cầu chia tiền bán tiệm tạp hóa là 18.000.000 đồng, chia 1/10 = 1.800.000 đồng, Bà N không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này, chỉ có xác nhận của những người lân cận biết là bà G có bán tiệm tạp hóa.

Yêu cầu chia ½ căn nhà số 190, tổ 33, khóm 4, phường F, thành phố L, theo định giá của Hội đồng định giá căn nhà là 116.743.000 đồng : 2 = 58.371.500 đồng, chia cho 10 người, mỗi người là 5.837.000 đồng. Bà N đồng ý mua lại ½ căn nhà với giá cao hơn và trả lại phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác, nếu thỏa thuận được.

Ngoài ra, bà N còn yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho bà tiền chi phí "Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú" đối với Nguyễn Thị T và Lê Thị C là người thừa kế thế vị của bà S số tiền là 1.454.000 đồng chia đều cho 10 người, căn cứ chứng minh là hóa đơn thông báo tìm kiếm.

Tại phiên tòa ông M là người đại diện theo ủy quyền của bà N yêu cầu Tòa án xem xét phần tiền lãi của số tiền bán căn nhà số 11, đường Ngô Sỹ Liên, phường Z mà bị đơn và người liên quan thừa nhận gởi Ngân hàng và phần thừa kế của ông X thừa kế của bà G phải được gởi Ngân hàng.

Đối với phần di sản của ông X, bà N chưa yêu cầu chia và cũng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Theo đơn yêu cầu chia di sản thừa kế ngày 22 tháng 8 năm 2014 của bà Trần Thị K, Trần Đ, Trần R, Trần Thị D, Trần Hữu P, Trần V và ông Trần Kim X; Các văn bản ghi ý kiến và tại phiên tòa Bà Trần Thị K và bà K đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị T, Lê Thị C, Lê Thị Q, Trần Đ, Trần R, Trần Thị D, Trần Hữu P, Trần V và ông Trần Kim X trình bày:

Bà K thống nhất với lời trình bày của bà N về họ tên cha, mẹ, năm sinh, cũng như năm chết.

Đối với căn nhà số 11, đường Ngô Sỹ Liên, phường Z, thành phố L, bà K xác định là tài sản của ông X và bà G, lúc còn sống bà G đã chuyển nhượng căn nhà này với giá 320.000.000 đồng, bà G và ông X đã dùng số tiền này chi cho việc trả tiền nợ và các khoản khác. Đến khi bà G chết vào năm 2010 thì số tiền còn lại là 140.000.000 đồng, số tiền này được gởi vào tài khoản Ngân hàng, nhưng bà K không xuất trình được chứng từ gởi Ngân hàng. Sau đó anh V đã rút ra để cho ông X chi xài và trị bệnh hết. Nay bà K và những người ủy quyền cho bà K không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của chị N.

Đối với tiệm tạp hóa, khi bà G còn sống có buôn bán tạp hóa nhỏ, khi bà G bệnh bà G đã sang tiệm tạp hóa lại cho D với số tiền là 4.800.000 đồng, D trả cho bà G 5.000.000 đồng, số tiền này bà G đã nhận và chi xài hết lúc còn

sống. Việc bà N tự định giá tiệm tạp hóa là 18.000.000 đồng, và yêu cầu chia 1.800.000 đồng là không có căn cứ, nên bà K và những người ủy quyền cho bà K không đồng ý.

Căn nhà số 190, tổ 33, khóm 4, Phường F, thành phố L là di sản của bà G và ông X, khi bà G và ông X chết không để lại di chúc, nên bà K thống nhất căn nhà là di sản thừa kế của bà G và ông X. Căn nhà đã được Hội đồng định giá định 116.743.000 đồng, bà K và các đồng thừa kế nhất trí 50% thuộc về ông Trần Kim X, phần còn lại chia đều cho các đồng thừa kế khác mỗi người 5.837.150 đồng.

Đối với căn nhà số 190, khóm 4, Phường F theo ý nguyện của ông X và bà G và các anh chị em trong gia đình là nhà hương hỏa để thờ cúng ông bà, cha mẹ là nơi sum họp gia đình trong các ngày lễ, Tết, giỗ chạp nên nhất trí không bán cho ông M.

Đối với tiền thông báo tìm kiếm bà K không đồng ý chia đều.

Tại phiên tòa bà K và những người ủy quyền cho bà K thống nhất giao phần thừa kế của mình được nhận cho ông V, và ông V có trách nhiệm trả lại phần thừa kế cho bà N.

Theo đơn yêu cầu chia di sản thừa kế ngày 22 tháng 8 năm 2014, các văn bản ghi ý kiến và tại phiên tòa chị Trần Thị H trình bày:

Chị H cũng thống nhất với lời trình bày của bà K về họ, tên, tuổi, năm sinh, cũng như năm chết của cha mẹ và anh chị em trong gia đình. Chị H không đồng ý chia tiền bán nhà số 11, đường Ngô Sỹ Liên, phường Z, tiền bán tiệm tạp hóa và chi phí thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú. Chị H đồng ý chia thừa kế ½ căn nhà số 190, tổ 33, khóm 4, phường F, thành phố L, theo giá mà Hội đồng định giá đã định và giao phần thừa kế của chị được nhận cho anh V. Căn nhà số 190, tổ 33, khóm 4, phường F giao cho V quản lý, V có trách nhiệm trả phần tiền thừa kế cho chị N.

- Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố L đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế ½ căn nhà số 11, đường Ngô Sỹ Liên, phường Z và ½ căn nhà số 190, tổ 33, khóm 4, phường F, thành phố L.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N về việc yêu chia thừa kế tiền bán tiệm tạp hóa và chi phí thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú.

Chị Trần Thị K, (Nguyễn Thị T, Lê Thị C và Lê Thị Q), chị Trần Thị N, anh Trần Đ, chị Trần Thị H, anh Trần R, chị Trần Thị D, anh Trần Hữu P, anh Trần V và ông Trần Kim X mỗi người được hưởng một phần thừa kế số tiền 12.837.000 đồng (Mười hai triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị K và (Nguyễn Thị T, Lê Thị C và Lê Thị Q), anh Trần Đ, chị Trần Thị H, anh Trần R, anh Trần Hữu P, ông Trần Kim X cùng ủy quyền cho chị K và chị Trần Thị D giao phần thừa kế của mình được nhận cho anh Trần V.

Anh Trần V được hưởng thừa kế phần di sản của bà Nguyễn Thị G với số tiền là 115.533.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Anh Trần V có trách nhiệm giao cho chị Trần Thị N số tiền 12.837.000 đồng (Mười hai triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Giao cho anh Trần V quản lý ½ căn nhà số 190, tổ 33, khóm 4, phường F, thành phố L.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị N phải chịu 842.000 đồng (Tám trăm bốn mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị N đã nộp 445.000 đồng theo biên lai số 008417 ngày 21/11/2012, 375.000 đồng theo biên lai số 17789 ngày 03/9/2013 và 100.000 đồng theo biên lai số 021766 ngày 27/02/2014. Chị N được nhận lại số tiền 78.000 đồng (Bảy mươi tám nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

Anh Trần V phải chịu 5.777.000 đồng (Năm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ tiền tạm ứng án phí sơ

thẩm ông X đã nộp 1.592.800 đồng theo biên lai số 025697; chị K đã nộp 144.800 đồng theo biên lai số 025704; chị D đã nộp 144.800 đồng theo biên lai số 025703; anh V đã nộp 144.800 đồng theo biên lai số 025702; anh P đã nộp 144.800 đồng theo biên lai số 025701; chị H đã nộp 144.800 đồng theo biên lai số 025699; anh R đã nộp 144.800 đồng theo biên lai số 025700; anh Đ đã nộp 144.800 đồng theo biên lai số 025698 cùng ngày 26/8/2014. Anh Trần V còn phải nộp tiếp số tiền 3.170.000 đồng (Ba triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Chị Trần Thị N chịu 60.000 đồng (Sáu mươi nghìn đồng).

Anh Trần V có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị N số tiền 540.000 đồng (Năm trăm bốn mười nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo; quyền và thời hiệu yêu cầu thi hành án; nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

- Ngày 10/7/2017, bà Trần Thị N là nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông Trần Kim X và bà Nguyễn Thị G có chín người con gồm: Trần Thị K, Trần Mai S (chết năm 2011, có 03 người con là Nguyễn Thị T, Lê Thị C và Lê Thị Q), Trần Thị N, Trần Đ, Trần Thị H, Trần R, Trần Thị D, Trần Hữu P và Trần V. Bà G chết năm 2010, ông X chết năm 2016. Khi còn sống ông X và bà G có tạo lập được một số tài sản. Khi bà G và ông X chết không để lại di chúc, khối tài sản của bà G và ông X để lại do bà Trần Thị K và anh Trần V quản lý và nay các đương sự phát sinh tranh chấp về chia thừa kế.

Xét thấy, khi thụ lý vụ án thì ông X còn sống, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và đến tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì ông X đã chết nên việc ủy quyền của ông X chấm dứt, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định lại cho đầy đủ và đúng tư cách người tham gia tố tụng trong đó những đồng thừa kế của ông X là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông X trong

vụ án, mà vẫn xác định ông X là đương sự trong vụ án. Ông X chết nhưng bản án tuyên ông X được thừa kế tài sản của bà G là không phù hợp pháp luật; đồng thời các đồng thừa kế của ông X người nào yêu cầu chia, người nào không yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông X cũng chưa được làm rõ, nhưng lại xử giao cho anh Trần V được hưởng trọn phần tài sản thừa kế của ông X là không đảm bảo quyền lợi của chị Trần Thị N là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngoài ra, trong hàng thừa kế của bà G và ông X có bà Trần Mai S, bà S chết năm 2011, tức chết sau bà G, người để lại di sản, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ xem chồng bà S còn sống không để đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người đồng thừa kế với chị C, chị T, chị Q cùng được hưởng kỷ phần của bà S đối với phần di sản của bà G. Do đó, vấn đề này thì Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Với những vi phạm và thiếu sót trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố L giải quyết lại theo thủ tục chung.

Do bản án sơ thẩm bị hủy nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo của bà Trần Thị N, bà N không phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng. Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; khoản 3, Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố L.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân thành phố L xét xử lại theo thủ tục chung.

- Về án phí:

+ Bà Trần Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm và được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 16799 ngày 11/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

+ Án phí sơ thẩm sẽ được xác định lại khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV & THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy